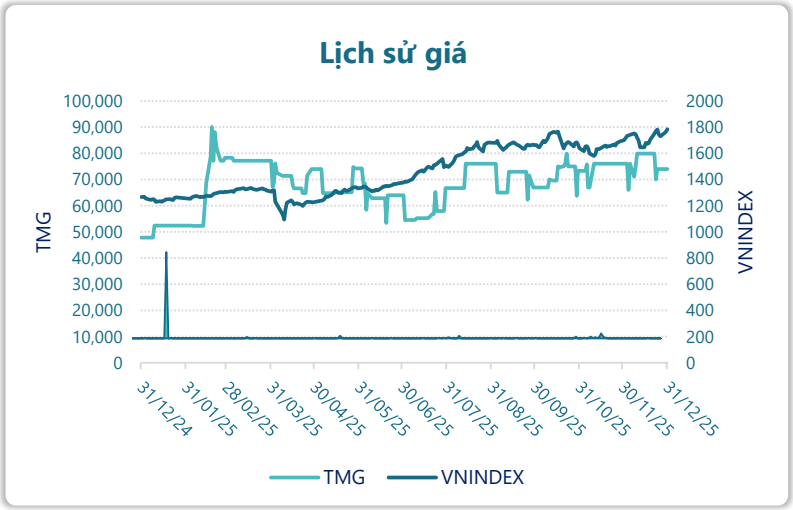
FireAnt

# CTCP Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico (UPCOM: TMG)




| Thông tin giao dịch | 31/12/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | **74,000** |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 90,095 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 47,810 |
| SL cổ phiếu LH | 18,000,000 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 14,620 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.0% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,332 |
| P/E | 17.6 |
| EPS | 4,203 |

**DT thuần**

*Q4/25*

**384**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 122| 46.5%

YoY: ▲ 41.0| 11.9%

**LN sau thuế**

*Q4/25*

**23.8**

*tỷ VNĐ*

QoQ: ▲ 7.30| 44.5%

YoY: ▲ 7.70| 48.0%

**Tỷ suất lãi EBIT**

2025

**7.7%**

+/- YoY: ▼ 0.2%

**DT thuần**

*2025*

**1,255**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 97.0| 8.4%

**LN sau thuế**

*2025*

**75.7**

*tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 4.40| 6.1%

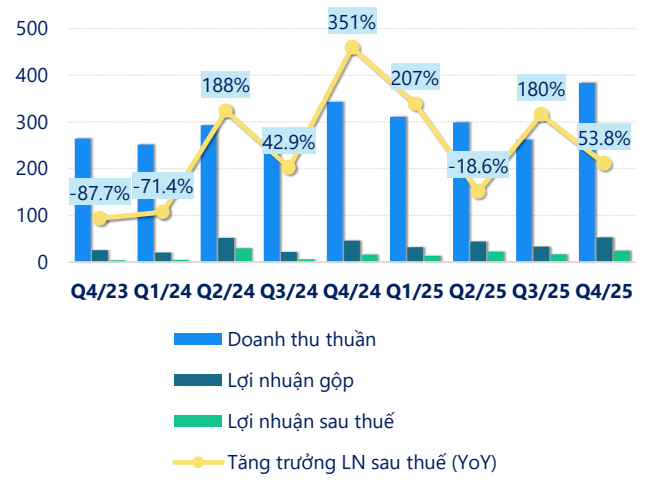
**ROE**

2025

**28.2%**

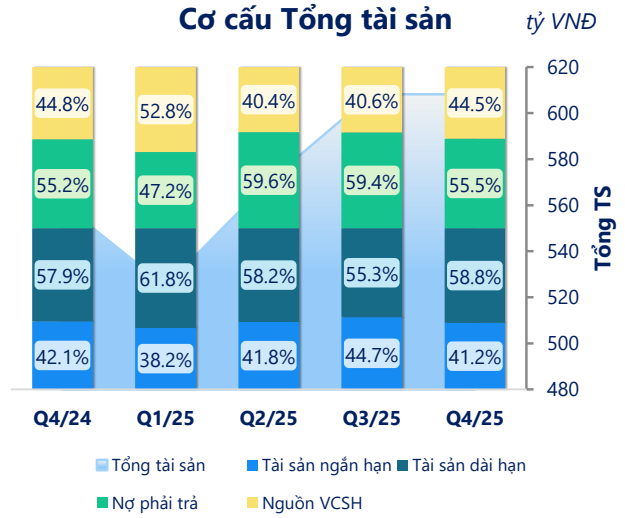
+/- YoY: ▲ 0.5%

## Kết quả kinh doanh



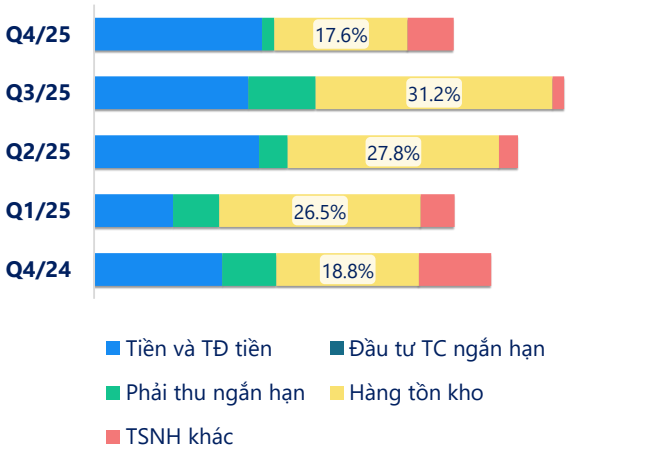

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tổng tài sản



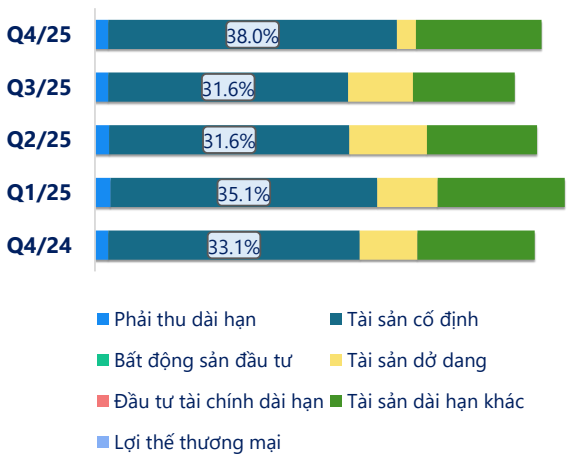

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



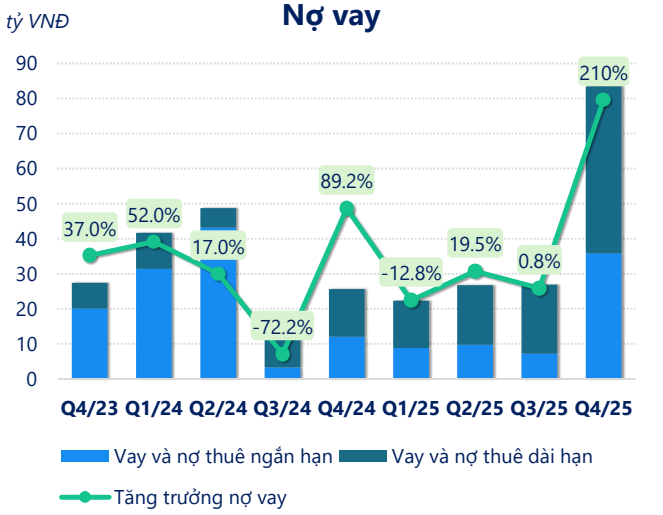

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



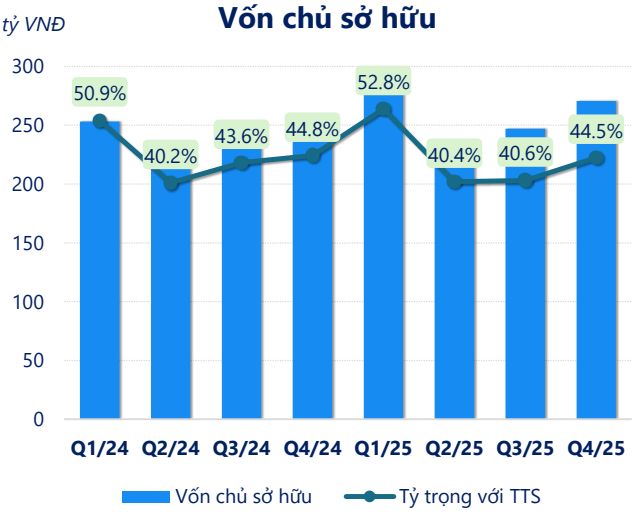

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay



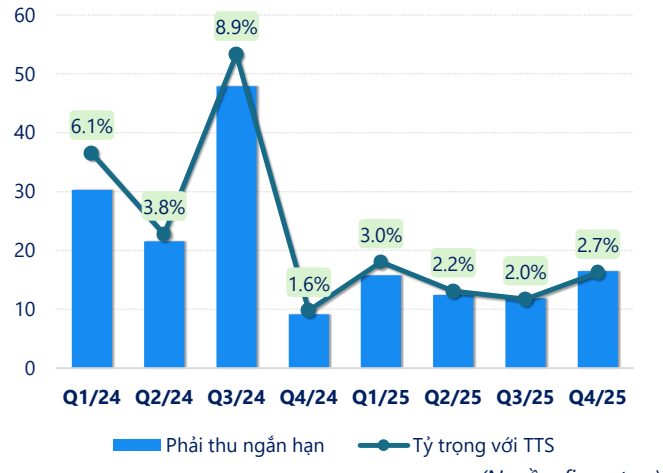

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu



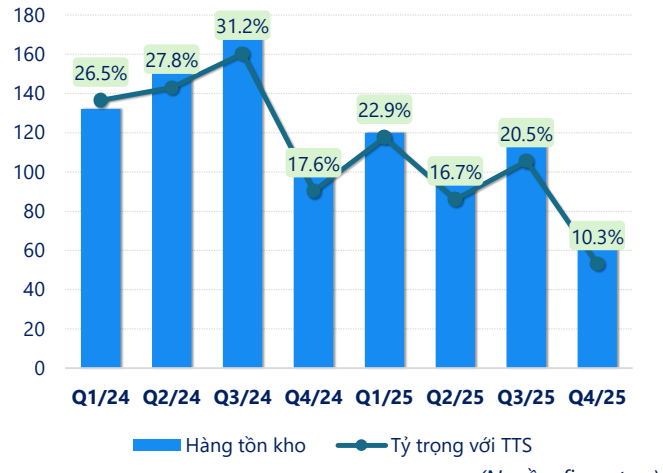

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn



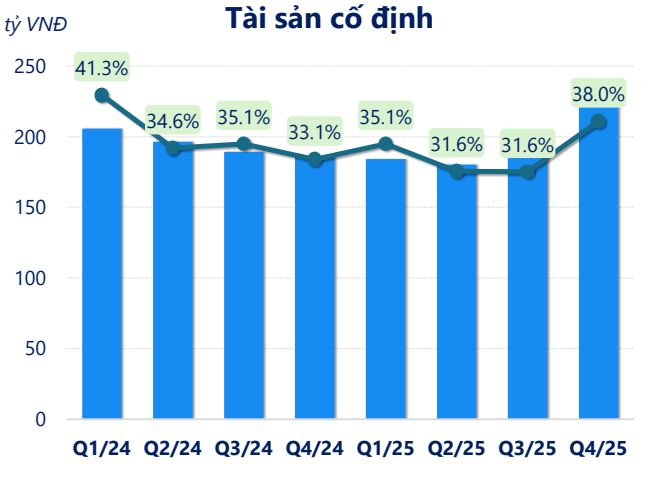

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho



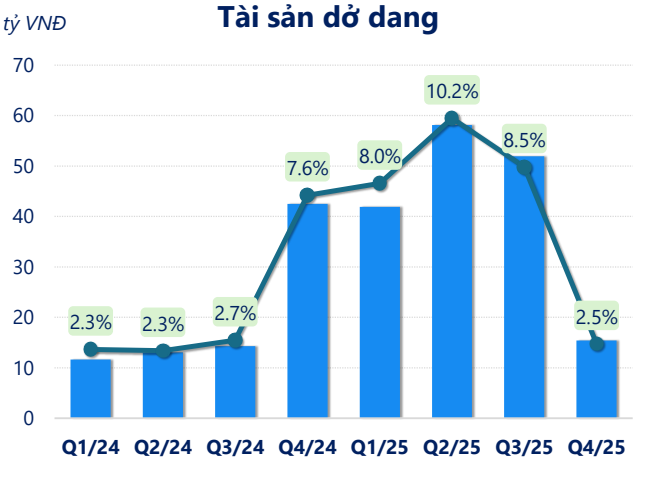

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



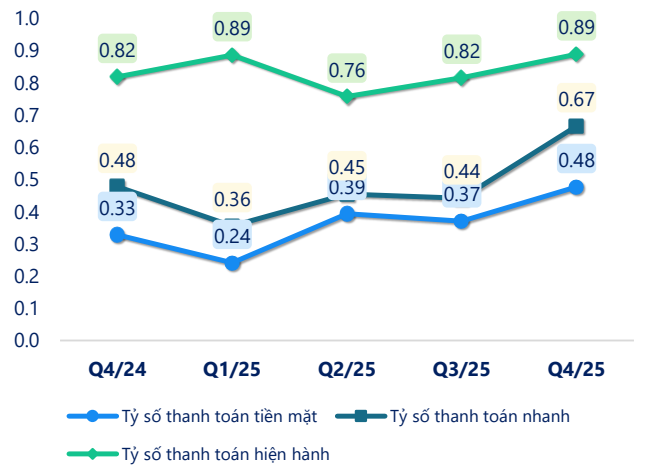

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



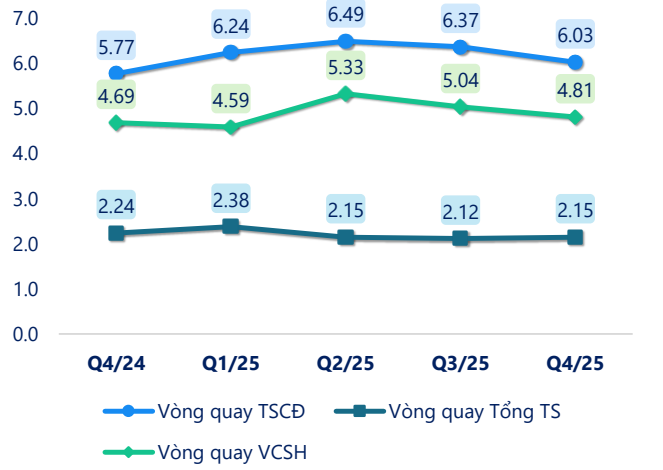

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản




*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 | Q4/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **561** | **525** | **570** | **608** | **608** |
| **Tài sản ngắn hạn** | **236** | **200** | **238** | **272** | **251** |
| Tiền và tương đương tiền | 94.6 | 54.6 | 124 | 123 | 134 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Phải thu ngắn hạn | 9.13 | 15.8 | 12.4 | 11.9 | 16.5 |
| Hàng tồn kho | 98.4 | 120 | 95.4 | 125 | 62.9 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 33.9 | 10.1 | 6.77 | 11.9 | 36.8 |
| **Tài sản dài hạn** | **325** | **325** | **332** | **336** | **358** |
| Phải thu dài hạn | 9.80 | 10.7 | 10.7 | 10.7 | 10.7 |
| Tài sản cố định | 186 | 184 | 180 | 192 | 231 |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dở dang | 42.5 | 41.9 | 58.2 | 52.0 | 15.4 |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tài sản dài hạn khác | 86.6 | 87.7 | 82.6 | 81.5 | 101 |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| **Nợ phải trả** | **309** | **248** | **340** | **361** | **338** |
| **Nợ ngắn hạn** | **288** | **226** | **315** | **333** | **282** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 12.1 | 8.79 | 9.74 | 7.22 | 35.8 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 152 | 112 | 93.4 | 114 | 128 |
| Nợ dài hạn | 21.0 | 21.8 | 25.1 | 27.8 | 55.7 |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 13.6 | 13.6 | 17.0 | 19.7 | 47.6 |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **251** | **277** | **231** | **247** | **271** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **251** | **277** | **231** | **247** | **271** |
| Vốn điều lệ | 180 | 180 | 180 | 180 | 180 |
| Kinh phí và quỹ khác | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*